

G11 – UNIT 4 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 7

1. hội từ thiện (n)
2. cung cấp cho ai cái gì (vp)
3. sự hợp tác, phối hợp (n)
4. chịu đựng, bị (v)
5. dễ gây quỹ (adj)
6. sự an ủi (n)
7. bị thiệt thòi, có hoàn cảnh khó khăn (adj)
8. thương binh (np)
9. tặng, quyên góp (v)
10. giao lộ, ngã 3, ngã 4 (n)
11. tham gia (v)
12. tình nguyện viên (n)
13. ủng hộ, hỗ trợ (v)
14. trẻ mồ côi (n)
15. điều phối giao thông (vp)
16. khu vực miền núi (np)
17. khuyết tật (adj)
18. cắt cỏ (bằng máy) (vp)
19. thường niên, hàng năm (adv)
20. trại trẻ mồ côi (n)